

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 04 – 2021

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh

2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 25/7/2019, Biên bản phiên họp ngày 22/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Trần Thị N trình bày:*

Chị N và Anh Nguyễn Thanh T do mai mối nên tổ chức đám cưới vào năm 2005. Có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 46, quyển số 01 ngày 02/5/2007. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ai cưỡng ép hay đe dọa.

Thời gian đầu vợ chồng sống có hạnh phúc, nhưng đôi lúc cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Khoảng năm 2017 thì mâu thuẫn càng nhiều, bất đồng ý kiến, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, thường hay cãi vã. Vợ chồng cố gắng tạo lập gia đình hạnh phúc nhưng không được. Hiện nay, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Chị N, Anh T đã sống ly

thân từ tháng 10/2017 al cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không hàn gắn tình cảm để cùng sống chung với nhau được.

Nay Chị N yêu cầu được ly hôn với Anh Nguyễn Thanh T vì tình cảm không còn, không có khả năng đoàn tụ chung sống cùng nhau.

- *Về con chung*: Chị N, Anh T chung sống với nhau có ba con chung là Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 11/09/2006, Nguyễn Hữu K, sinh ngày 04/7/2009, Nguyễn Thị Kim N2, sinh ngày 22/5/2011. Hiện nay các cháu sống với Chị N. Chị N yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T1, cháu K, cháu N2 đến tuổi thành niên, không yêu cầu Anh T cấp dưỡng cho các con.

- *Về tài sản chung*: Không có không yêu cầu chia tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án, Tại bản khai bị đơn Anh Nguyễn Thanh T trình bày:*

Anh T, Chị N do mai mối nên tổ chức đám cưới vào năm 2005. Có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 46, quyển số 01 ngày 02/5/2007. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ai cưỡng ép hay đe dọa.

Thời gian đầu vợ chồng sống có hạnh phúc, nhưng đôi lúc cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Khoảng năm 2017 thì mâu thuẫn càng nhiều, bất đồng ý kiến, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, thường hay cãi vã. Vợ chồng cố gắng tạo lập gia đình hạnh phúc nhưng không được. Hiện nay, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Chị N, Anh T đã sống ly thân từ tháng 10/2017 al cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không hàn gắn tình cảm để cùng sống chung với nhau được.

Nay Anh T còn tình cảm với Chị N nên Anh T không thống nhất ly hôn với Chị N.

- *Về con chung*: Anh T, Chị N chung sống với nhau có ba con chung là Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 11/09/2006, Nguyễn Hữu K, sinh ngày 04/7/2009, Nguyễn Thị Kim N2, sinh ngày 22/5/2011. Hiện nay các cháu sống với Chị N. Anh T thống nhất giao các cháu cho Chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến thành niên, Anh T không cấp dưỡng cho các con.

- *Về tài sản chung*: Không có không yêu cầu chia tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện 25/7/2019 của Chị Trần Thị N.

- Giấy chứng nhận kết hôn giữa Chị Trần Thị N và Anh Nguyễn Thanh T.

- Bản sao giấy khai sinh của cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 11/09/2006, Nguyễn Hữu K, sinh ngày 04/7/2009, Nguyễn Thị Kim N2, sinh ngày 22/5/2011

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của Chị Trần Thị N.

- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của Chị N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T cư trú tại Ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 20 tháng 3 năm 2021 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 vụ án được xét xử vào lúc 08 giờ 30 ngày 28 tháng 4 năm 2021 bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Anh T là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị N En và Anh T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2005. Sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Cao Lãnh. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn. Việc kết hôn giữa Chị N và Tú là đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Chị N xác định: Trong thời gian Chị N với Anh T chung sống với nhau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, vợ chồng hay cãi vã. Vợ chồng cố gắng tạo lập gia đình hạnh phúc nhưng không được. Hiện nay, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Anh chị đã sống ly thân từ ngày 10/2017 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, anh chị không có hàn gắn chung sống lại với nhau được, mặc dù Anh T mong muốn được chung sống lại với nhau nhưng Chị N cương quyết ly hôn. Điều này chứng minh, hôn nhân giữa Chị N, Anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn, nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*. Do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của của Chị N đối với anh Tú là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Xét thấy, từ lúc Chị N, Anh T ly thân cho đến nay, các cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 11/09/2006, Nguyễn Hữu K, sinh ngày 04/7/2009, Nguyễn Thị Kim N2, sinh ngày 22/5/2011 sống chung với Chị N và các cháu cũng có nguyện vọng chung sống với chị mẹ, Anh T cũng thống nhất giao các cháu cho Chị N nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần cho cháu. Đồng thời, để tránh việc thay đổi môi trường sống của cháu. Nên tiếp tục giao các Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 11/09/2006, Nguyễn Hữu K, sinh ngày 04/7/2009, Nguyễn Thị Kim N2,

sinh ngày 22/5/2011 cho Chị N được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên. Chị N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở Anh T không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là phù hợp với các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do Chị N không có yêu cầu Anh T cấp dưỡng cho cháu T1, cháu K, cháu N2. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên Chị N thuộc diện hộ nghèo, được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận hộ nghèo số: 8787430157.1437 ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nên Chị N được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Trần Thị N.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với Anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 11/09/2006, Nguyễn Hữu K, sinh ngày 04/7/2009, Nguyễn Thị Kim N2, sinh ngày 22/5/2011 cho Chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở Anh T không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do Chị N không có yêu cầu Anh T cấp dưỡng cho cháu T1, cháu K, cháu N2. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Do Chị N thuộc diện hộ nghèo, được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận hộ nghèo số: 8787430157.1437 ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nên Chị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trả lại cho Chị N 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số BI/2019/0006755 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- UBND xã 3, huyện Cao Lãnh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Kim Trinh